

河北省地名录全集（卷八）

015702

邯郸市地名录

邯郸市地名办公室编



河北科学技术出版社

河北省地名录全集（卷八）

邯郸市地名录

邯郸市地名办公室编

河北科学技术出版社

冀新登字004号

河北省地名录全集（卷八）

邯郸市地名录

邯郸市地名办公室编

河北科学技术出版社出版发行（石家庄市北马路45号）

辛集市印刷厂印刷

787×1092毫米 1/16 11.625印张 1插图 25.4千字 1991年10月第1版

1991年10月第1次印刷 印数1—1500册 定价：9.00元

ISBN7 5375 0746 5 Z · 48

《邯郸市地名录》

编辑及提供资料人员名单

主 编：王文端

编 辑：（以姓氏笔画为序）

王怀盛 申凤鸣 陈朝卿

张松山 赵合兴

提供资料人员：（以姓氏笔画为序）

申保元 申有国 何汉英

高林山 康怀玉

前 言

《邯郸市地名录》是《河北省地名录全集》的一个分册，是根据河北省地名委员会制定的编辑方案，结合邯郸市的实际情况，由邯郸市地名办公室编纂，并经河北省地名委员会终审定稿。

编纂本《录》的目的，旨在向各级人民政府和社会各界提供一部内容简明、形式直观、资料翔实、方便适用的地名工具书，以向社会推行标准地名，加强地名管理，为社会主义两个文明建设服务。

邯郸市所辖四区两县（市）的各类地名载入其中。书内所录地名均为各级地名机构规范化处理的标准地名，具有法定意义。内含政区地名、聚落地名、自然地名、经济地名、文化地名以及近年来新产生的地名共计2460条。为避免重复，凡行政村与自然村相一致的，只收行政村一条；不一致的，分别予以收录。已废止的历史地名未收。

为方便读者检索，本《录》为每条地名设置了标准名称、汉语拼音、归属、类别、地理位置五个栏目注释的基本内容。在形式上，根据省地名委员会编纂方案，以辞书形式编排。正文中收录的地名按首字的音节顺序排列，音节相同的按声调编排。首字音序声调相同的，按第二音序编排，余者类推。同时另编有地名首字笔画索引。

本《录》所列地名资料下限截止于1988年底。

由于我们的水平不高，在编纂过程中，从内容到编排等方面错误在所难免。敬请读者批评指正。

邯郸市地名办公室

1991年4月1日

汉语拼音音节索引

			cài 菜 9	dào 道 20	fàng 放 29		
			cài 蔡 9	dé 得 20	fēi 飞 30		
			cāng 苍 10	dèng 邓 20	fén 坟 30		
			cáo 曹 10	dī 堤 20	fēng 丰 31		
			cǎo 草 10	dì 地 20	fēng 风 31		
			chá 茶 10	dì 第 20	fēng 峰 31		
			chái 柴 10	diàn 店 21	fēng 冯 32		
			chán 禅 11	diàn 电 21	fèng 凤 32		
			cháng 长 11	dīng 丁 21	fú 福 32		
			cháng 常 11	dìng 定 22	fú 溢 32		
			chǎng 场 12	dōng 东 22	fù 付 33		
			chǎng 厂 12	dǒng 董 28	fù 复 33		
			cháo 朝 12	dòng 洞 28	fù 富 34		
			chē 车 12	dòu 豆 28	G		
			chén 陈 13	dòu 窦 28			
			chéng 城 14	dū 都 28			
			chí 池 14	dù 杜 28			
			chóng 崇 14	duàn 断 29			
			chuān 穿 15	dùn 顿 29			
			chūn 春 15	E			
			cí 磁 15				
			cóng 丛 16				
			cui 崔 17				
			F				
						dā 搭 17	
						dá 达 17	
						dà 大 17	
						dài 代 17	
						dāng 当 19	
					fàn 饭 29		
					fàn 范 30		
					fāng 芳 30		
					fáng 防 30		
			fǎng 纺 30				
			G				
					gān 干 34		
					gāng 钢 34		
					gǎng 岗 34		
					gāo 高 35		
					gē 葛 35		
					gē 圪 35		
					gē 胳 35		
					gé 格 35		
					gēng 更 35		
			gèng 耿 35				
			gōng 工 35				
			gōng 公 36				
			gòng 供 36				
			gōu 沟 36				
			A				
			B				
			C				

5

gǔ 古 36
 gǔ 鼓 36
 gù 固 36
 guǎi 拐 37
 guān 关 37
 guǎn 管 37
 guāng 光 37
 guì 贵 38
 gǔn 滚 38
 guō 郭 38
 guó 国 39

H

hán 邯 39
 hán 韩 47
 hàn 汉 47
 háng 航 47
 hào 好 47
 hǎo 郝 47
 hé 和 48
 hé 河 49
 hé 何 50
 hé 核 51
 hè 贺 51
 hēi 黑 51
 hóng 洪 52
 hóng 红 52
 hòu 后 52
 hū 忽 54
 hú 胡 54

hú 胡 54
 hū 虎 54
 hù 户 54
 huā 花 54
 huá 华 54
 huá 桦 55
 huà 化 55
 huái 怀 55
 huái 淮 55
 huái 槐 55
 huán 环 55
 huāng 荒 55
 huáng 黄 56
 huí 回 56
 huì 会 56
 huì 惠 56
 huó 活 56
 huǒ 火 57
 huò 霍 57

J

jī 机 57
 jī 基 57
 jī 姬 57
 jí 籍 57
 jí 集 58
 jiā 夹 58
 jiā 家 58
 jiā 贾 58
 jian 尖 59
 jiān 兼 59

jiàn 涧 59
 jiàn 建 59
 jiàn 健 60
 jiāng 姜 60
 jiāng 酱 60
 jiāo 焦 60
 jiāo 交 60
 jiē 街 60
 jiè 界 61
 jīn 金 61
 jìn 晋 61
 jìn 禁 61
 jìn 近 61
 jīng 京 61
 jīng 经 61
 jīng 井 62
 jiǔ 九 62
 jiǔ 酒 62
 jù 巨 62
 jù 聚 62
 jūn 军 62
 jūn 均 63

K

kān 勘 63
 kān 坎 63
 kāng 康 63
 kǒu 口 64
 kòu 寇 64
 kù 裤 64
 kuàng 矿 94

kūn 昆 65

L

lán 兰 65
 lǎo 老 65
 láng 狼 66
 láng 琅 66
 lè 乐 66
 lěi 未 66
 lěng 冷 66
 lí 黎 66
 lí 梨 66
 lǐ 李 67
 lǐ 里 68
 lì 立 68
 lì 利 68
 lián 连 68
 lián 联 68
 liáng 粮 69
 liáng 梁 69
 liè 列 69
 lín 林 69
 lín 临 69
 lín 蔭 70
 lìn 吝 70
 líng 陵 70
 lǐng 岭 71
 lìng 令 71
 liú 留 71
 liú 刘 72
 liǔ 柳 73

liù 六	73	mò 磨	80	qì 汽	92	shèng 圣	101
lóng 龙	73	mù 木	81	qiān 千	92	shèng 胜	102
lóu 楼	74			qián 前	92	shī 师	102
lú 炉	74	N		qián 钱	94	shí 十	103
lú 芦	74	nài 耐	81	qiáo 乔	94	shí 什	103
lù 路	74	nán 南	81	qiáo 桥	94	shí 石	103
lù 陆	74	nǎo 脑	87	qìn 沁	94	shǐ 史	104
lǚ 吕	74	niàn 念	87	qīng 青	95	shì 市	104
lǚ 铝	74	niè 聂	88	qīng 清	95	shū 输	104
lǜ 绿	74	niú 牛	88	qiū 秋	95	shū 梳	104
luó 罗	75	nóng 农	88	qú 渠	95	shū 淑	104
luó 骡	76			quán 泉	95	shǔ 曙	105
		P		qún 群	96	shù 树	105
M		pái 徘	89			shuāng 双	105
má 麻	76	pán 盘	89	R		shuǐ 水	105
mǎ 马	76	páng 庞	90	rén 人	96	shùn 顺	106
mǎng 蟒	78	pào 炮	90	rén 任	97	sì 四	106
máo 毛	78	péi 裴	90	rén 仁	97	sì 寺	107
máo 茅	78	pèi 配	90	rú 儒	97	sòng 宋	107
mào 贸	78	péng 彭	91			sū 苏	107
méi 梅	78	pí 皮	91	S		sù 宿	108
méi 没	79	piān 骈	91	sān 三	97	sù 粟	108
méi 煤	79	piān 佻	91	shā 沙	98	sūn 孙	108
mén 门	79	píng 平	91	shān 山	99	suǒ 梭	108
mèng 孟	79	pù 铺	91	shāng 商	99		
mián 棉	79			shàng 上	99	T	
miào 苗	79	Q		shàng 尚	101	tǎ 塔	109
miào 庙	80	qī 七	92	shào 邵	101	tái 台	109
míng 明	80	qí 齐	92	shè 设	101	tài 太	109
míng 洛	80	qí 元	92	shēn 申	101	tǎn 坦	110
mó 摩	80	qì 气	92	shén 神	101	táng 唐	110

táo 桃 110
 táo 陶 110
 tiān 天 110
 tián 田 111
 tiě 铁 111
 tíng 停 112
 tōng 通 112
 tóng 同 112
 tóu 头 112
 tǔ 土 113
 tuán 团 113
 W
 wàn 万 113
 wáng 王 113
 wàng 望 115
 wěi 苇 115
 wèi 卫 115
 wèi 魏 115
 wēn 温 115
 wén 文 115
 wò 卧 116
 wú 吴 116
 wǔ 五 116
 wú 武 117
 wú 午 118
 X
 xī 西 119
 xī 溪 124
 xǐ 洗 124
 xià 下 124
 xià 夏 125
 xiān 先 125
 xiān 仙 126

xiān 岵 126
 xiāng 香 126
 xiàng 向 126
 xiāo 肖 126
 xiāo 硝 126
 xiǎo 小 126
 xiè 谢 128
 xīn 辛 128
 xīn 新 128
 xīng 兴 130
 xíng 行 131
 xíng 邢 131
 xìng 兴 131
 xìng 幸 131
 xìng 杏 131
 xú 徐 131
 xuē 薛 131
 xué 学 132
 Y
 yán 岩 132
 yán 沿 132
 yán 研 132
 yán 阎 133
 yàn 彦 133
 yàn 砚 133
 yàn 燕 133
 yáng 羊 133
 yáng 杨 134
 yáng 阳 134
 yáo 姚 135
 yáo 窑 135

yě 野 135
 yě 冶 136
 yè 夜 136
 yī 一 136
 yì 义 136
 yì 邑 137
 yìn 印 137
 yīng 英 137
 yíng 营 137
 yǒng 永 137
 yǒng 勇 138
 yóu 油 138
 yóu 邮 138
 yóu 游 139
 yǒu 友 139
 yū 迂 139
 yū 淤 139
 yú 于 139
 yǔ 雨 139
 yù 玉 139
 yù 浴 139
 yù 育 140
 yù 蔚 140
 yuán 元 140
 yuán 园 140
 yuán 袁 140
 yuàn 苑 140
 yuàn 院 140
 yuè 岳 141
 yuè 跃 141
 yún 云 141
 yùn 运 141

Z

zé 泽 141
 zhá 轧 141
 zhái 宅 141
 zhái 翟 141
 zhài 寨 142
 zhǎn 展 142
 zhāng 张 142
 zhāo 招 144
 zhào 赵 144
 zhēn 针 145
 zhèn 镇 145
 zhèn 振 145
 zhèng 郑 145
 zhǐ 纸 145
 zhì 制 145
 zhōng 中 145
 zhòng 众 147
 zhōu 周 147
 zhū 朱 147
 zhū 渚 147
 zhù 祝 148
 zhuān 专 148
 zhuān 砖 148
 zhuāng 庄 148
 zǐ 紫 149
 zǐ 子 149
 zǒng 总 149
 zuǒ 左 149
 zuǒ 佐 149

地名首字笔画检索表

		口	64		[/]	牛	88	龙	73
一画		[/]			[/]	公	36	平	91
一	136	千	92		[/]	化	55	巨	62
		[/]			[/]	气	92	东	22
二画		门	79		[/]	仁	97	轧	141
		义	136		[/]	午	118	[/]	
二	29	[/]			[/]	毛	78	北	4
十	102	卫	115		[/]	长	11	电	21
丁	21	子	149		[/]	什	103	申	101
厂	12	马	76		[/]	风	31	田	111
七	92			四画	[/]	凤	32	史	104
卜	9			[/]	[/]			四	106
人	96				[/]	六	73	付	33
八	1	丰	31		[/]	户	54	代	19
九	62	元	92		[/]	火	57	仙	126
		专	148		[/]	文	115	丛	16
三画		井	62		[/]			令	71
		天	110		[/]	邓	20	白	1
[/]		云	141		[/]	双	105	乐	66
三	97	元	140		五画			[/]	
千	34	木	81		[/]	玉	139	冯	32
于	139	五	116		[/]			汉	47
工	35	太	109		[/]	丙	9	兰	65
土	113	车	12		[/]	艾	1	立	68
下	124	友	139		[/]	石	103	市	104
大	17				[/]	左	149	半	3
万	113	中	145		[/]	古	36	头	112
		水	105		[/]			永	137
[/]					[/]				
上	99				[/]				
山	99				[/]				
小	126				[/]				

7

	[一]	众	147	迂	139		[一]
皮	91	乔	97	达	17	饭	29
印	137	任	97			纺	30
圣	101	华	54		七画	何	50
台	109	先	125		[一]	佐	149
	六画	行	131	坟	30	针	149
	[一]	后	52	场	12	近	61
邢	131	会	56	均	63		[、]
未	66			报	3	沙	98
列	69	[、]		苇	115	没	79
寺	107	庄	148	苍	10	沟	36
老	65	刘	72	花	54	汽	92
地	20	齐	92	苏	107	沁	94
圪	35	交	60	杜	28	宋	107
坎	63	羊	133	杏	131	冶	137
机	57	尖	59	更	35	冷	66
西	119	关	37	李	67	辛	128
百	2	池	14	杨	134	运	141
夹	58	兴(xīng)	129	材	9		[一]
	[一]	兴(xìng)	131	芦	74	张	142
师	102	宅	141	连	68	陆	74
光	37	安	1	园	140	吝	70
当	19	军	62		[一]	陈	13
团	113	设	101	肖	126	邵	101
吕	74	农	88	岗	34	纸	145
回	56			怀	55	邑	137
防	30	[一]		吴	116	邮	138
同	112	孙	108	里	68		八画
	[一]	好	47	财	9		[一]
朱	147	向	126			环	55
		红	52				
		阳	134				

拐	37	念	87	草	10	彦	133
招	144	学	132	茶	10	总	149
矿	64	岳	141	胡	54	洛	84
耐	81	金	61	南	81	炮	90
武	117	周	147	树	105	洗	124
青	95	备	9	标	9	祝	148
苗	79	[、]		柏	2	[一]	
茅	78	京	61	柳	73	院	140
英	137	定	22	砖	148	勇	138
苑	140	放	30	研	132	姚	135
范	30	炉	74	碗	133	贺	51
林	69	庞	90	[一]		骈	91
板	3	店	21	界	61	十画	
坦	110	庙	80	昆	65	[一]	
卧	116	育	140	[一]		袁	140
幸	131	夜	136	贸	78	都	28
[一]		河	49	香	126	顿	29
虎	54	沿	132	秋	95	梳	104
国	39	油	138	复	33	耿	35
岭	71	泽	141	钢	34	配	90
岩	132	[一]		顺	106	聂	88
明	80	建	59	保	3	荒	55
固	36	孟	79	胜	102	晋	61
贵	38	经	61	[、]		桥	94
罗	75	九画		姜	60	格	35
尚	101	[一]		洪	52	桃	110
[一]		城	14	活	56	贾	58
忽	54	春	15	临	69	夏	125
和	48	赵	144	前	92	振	145
伯	3	郝	47	神	101	[一]	
供	36			穿	15	紫	10

[J]	藟	70	十五画	儒	97	
群	磁	15	摩	80	十七画	
[、]	[]		十六画	曙	105	
新	裴	90	[一]	魏	115	
裕	暴	3	燕	133	十八画	
酱	[J]		薛	131	爆	-4
溢	管	37	霍	57	二十画	
煤	镇	145	磨	80	籍	57
溪	[、]		[]			
粮	寨	142	蟒	78		
窠	滚	38	[J]			
十四画	[一]		黎	66		
[一]	翟	141				
蔚	骡	76				

9

目 录

汉语拼音音节索引	(1 — 4)
地名首字笔画检索表	(5 — 9)
邯郸市地名录	(1 — 149)
邯郸市行政区划	(150 — 168)
后记	(169)

标准名称	汉语拼音	归属	类别	地理位置
A				
ài				
艾蒿坪	Aihāoping	武安市	自然村	位于阳鄆乡政府驻地西偏北3.5公里处
ān				
安庄	Anzhuāng	丛台区	行政村	位于四季青乡政府驻地南0.4公里处
安庄居民委员会	Anzhuāng Jūmín Wēiyuánhùi	丛台区	居民区	位于丛台西街道办事处驻地西南0.3公里处
安庄街	Anzhuāng Jiē		街	位于丛台区,东起陵西北大街西至东风路
安全里一居民委员会	Anquánlǐ 1 Jūmín Wēiyuánhùi	丛台区	居民区	位于联纺东街道办事处驻地东偏北0.5公里处
安全里二居民委员会	Anquánlǐ 2 Jūmín Wēiyuánhùi	丛台区	居民区	位于联纺东街道办事处驻地东偏北0.5公里处
安子岭	Anzǐlǐng	武安市	行政村	位于冶陶镇政府驻地南偏西4公里处
安乐胡同	Anlè Hútòng		巷	位于丛台区,城南街北侧至南斜街
安二庄	Anèrzhūāng	武安市	行政村	位于清化乡政府驻地西偏北3.8公里处
B				
bā				
八里湾	Bālǐwān	武安市	行政村	位于西土山乡政府驻地西偏北5.2公里处
bái				
白庄	Báizhuāng	武安市	行政村	位于刘家庄乡政府驻地东北2.5公里处
白沙	Báishā	武安市	行政村	位于淑村镇政府驻地西北5.2公里处
白王庄	Báiwángzhūāng	武安市	行政村	位于活水乡政府驻地西偏北7公里处

10